

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2020/DS-PT
Ngày 15 - 6 - 2020
V/v tranh chấp về dân sự -
Thừa kế quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Ngọc Giao

Bà Trương Thị Bích Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28/5/2020, ngày 02/6/2020 và ngày 15/6/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2020/TLPT- DS ngày 12 tháng 02 năm 2020 về Tranh chấp “V/v Tranh chấp về dân sự – Thừa kế quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 135/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Trương Nam T (Trương Quang H), sinh năm 1938;

Địa chỉ: Số nhà 1/6, đường N, phường 5, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Trương Thị H1, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Tổ 20, ấp 3, xã M1, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Trương Thị Đ, sinh năm 1951 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 121, ấp M2, xã T1, huyện C1, tỉnh Đồng Tháp.

4. Trương Thành T2, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Tổ 11, ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H1, ông T2: Ông Hồ Thanh H2, sinh năm 1983 (Có mặt). Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện N1, tỉnh Đồng Tháp (Theo các Văn bản ủy quyền vào ngày 03/3/2020).

Bị đơn: 1. Trương Thị H3, sinh năm 1964 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Trương Thị B1, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số nhà 6/30, đường D, phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B1: Anh Nguyễn Tý T3, sinh năm 1990 (Có mặt). Địa chỉ: Số 21, Quốc lộ 30, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo Văn bản ủy quyền vào ngày 25/9/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị B1: Luật sư Mai T4 – Công ty Luật TNHH MTV Tuyên Thụy và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trương Hùng T5, sinh năm 1959 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 77, ấp 4, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Kim O, sinh năm 1936 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 11, ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Trương Nghĩa G, sinh năm 1962 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Trương Hữu H4, sinh năm 1966 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 702/8, đường Đ1, phường 10, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

5. Trương Thị T6, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 95/90, đường L1, khu phố 1, phường K, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Trương Hữu T7, sinh năm 1970 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Trương Thị L2, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số nhà 16, đường Phạm Hữu Lầu, khóm 4, thị trấn A1, huyện M3, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L2: Anh Nguyễn Tý T3, sinh năm 1990 (Có mặt). Địa chỉ: Số 21, Quốc lộ 30, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Theo Văn bản ủy quyền ngày 06/9/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị L2: Luật sư Mai Tuyên – Công ty Luật TNHH MTV Tuyên Thụy và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

8. Trương Thị L3, sinh năm 1981 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 95/90A, đường L1, khu phố 1, phường K, quận 7, thành

phố Hồ Chí Minh.

9. Hà Tuấn L4, sinh năm 1987 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 4, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

10. Trần Duy K1, sinh năm 1984 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người làm chứng: Ông Trần Văn S, sinh năm 1937 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Kháng cáo: Ông Trương Nam T, bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ, ông Trương Thành T2 là nguyên đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 16/6/2019 của ông Trương Nam T (Trương Quang H), bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ, ông Trương Thành T2 là nguyên đơn của vụ án, các Biên bản lấy lời khai, trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, các nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông, bà để lại cho cha mẹ là ông Trương Văn H5, sinh năm 1911 (chết năm 1974) và bà Lê Thị T8 sinh năm 1910 (chết năm 1965). Ông H5 và bà T8 có 06 người con chung:

- Ông Trương Văn R, sinh năm 1933 (chết năm 2005).

Ông R có vợ là bà Huỳnh Thị N2, sinh năm 1934 (chết năm 1962) và 02 người con chung gồm: Trương Hùng T5 và Trương Thành T2.

- Ông Trương Văn B2 (Ba Cọp), sinh năm 1935 (chết năm 2003).

Ông B2 có vợ là bà Nguyễn Kim O và có 08 người con chung gồm: Trương Nghĩa G, Trương Thị H3, Trương Hữu H4, Trương Thị T6, Trương Hữu T7, Trương Thị L2, Trương Thị B1, Trương Thị L3.

- Ông Trương Nam T (tên gọi khác là Trương Quang H), sinh năm 1938.

- Bà Trương Thị H1, sinh năm 1947.

- Ông Trương Văn L5 (không nhớ năm sinh, chết lúc còn nhỏ chưa có vợ con).

- Bà Trương Thị Đ, sinh năm 1951.

Khi ông H5 và bà T8 còn sống đã cho các con diện tích đất để làm ăn, sinh sống gồm: ông Trương Văn R, ông Trương Văn B2, bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ. Diện tích đất còn lại hiện đang tranh chấp chưa chia, cụ thể:

1. Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.265m² (đo đạc thực tế là 1.862m²), mục đích sử dụng: đất thổ và đất vườn.

2. Thửa đất số 411, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.747m² (đo đạc thực tế là 3.642m²), mục đích sử dụng: đất vườn.

3. Thừa đất số 92, tờ bản đồ số 9, diện tích 641m^2 (đo đạc thực tế là 621.6m^2), mục đích sử dụng: đất thổ có vị trí giáp Quốc lộ 30.

Diện tích đất tranh chấp tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Cả 03 thửa đất nói trên đến nay chưa được cấp quyền sử dụng đất.

Các diện tích đất này lúc ông H5, bà T8 còn sống đã canh tác nuôi các con. Ông H5, bà T8 chết không để lại di chúc nhưng vẫn được các nguyên đơn cùng góp công sức canh tác, sử dụng đất để cúng giỗ cha, mẹ và tiệc trong dòng họ hàng năm.

Trong quá trình sử dụng đất, bà Trương Thị H3 và bà Trương Thị B1 là con ruột của ông Trương Văn B2 và bà Nguyễn Kim O đã tự ý xây dựng nhà ở, trồng cây, chiếm đoạt đất này mà không có sự đồng ý của các nguyên đơn.

Nay ông Trương Nam T (Trương Quang H), bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ, ông Trương Thành T2 yêu cầu bà Trương Thị H3 và bà Trương Thị B1 trả lại cho các nguyên đơn 03 diện tích đất nói trên và yêu cầu di sản thừa kế theo pháp luật của ông H5, bà T8 như sau:

1. Ông Trương Thành T2 được hưởng:

Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 6 diện tích 372.4m^2 .

Thửa đất số 411, tờ bản đồ số 6 diện tích 728.4m^2 .

Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 9 diện tích 124.32m^2 .

2. Ông Trương Nam T (Trương Quang H) được hưởng:

Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 6 diện tích 372.4m^2 .

Thửa đất số 411, tờ bản đồ số 6 diện tích 728.4m^2 .

Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 9 diện tích 124.32m^2 .

3. Bà Trương Thị H1 được hưởng:

Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 6 diện tích 372.4m^2 .

Thửa đất số 411, tờ bản đồ số 6 diện tích 728.4m^2 .

Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 9 diện tích 124.32m^2 .

4. Bà Trương Thị Đ được hưởng:

Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 6 diện tích 372.4m^2 .

Thửa đất số 411, tờ bản đồ số 6 diện tích 728.4m^2 .

Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 9 diện tích 124.32m^2 .

Các diện tích đất nói trên tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Các nguyên đơn yêu cầu: Bà H3 và bà B1 có trách nhiệm di dời, tháo dỡ 03 căn nhà xây dựng trên thửa đất số 92 và phải đôn bổ, di dời cây trồng trên hai thửa đất số 391 và 411.

Đối với thửa đất số 92 có diện tích đất 59.4m^2 (Trong phạm vi từ mốc 1 -

mốc 2 - mốc 10 - mốc 9 - mốc 1) do nhà nước quản lý, không cấp quyền sử dụng đất cho ai và một số cây trồng không có giá trị nên các nguyên đơn không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khu mộ của ông, bà trên diện tích đất của người nào được chia thì người đó chịu trách nhiệm quản lý.

* Theo Văn bản ý kiến vào ngày 17/9/2019 của bà Trương Thị H3 và Văn bản ý kiến ngày 10/10/2019 của bà Trương Thị B1, có anh Nguyễn Tý T3 đại diện theo ủy quyền, trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà H3 và anh Hùng trình bày:

Về mối quan hệ huyết thống và thời gian ông Trương Văn H5, bà Lê Thị T8 chết, bà H3 và anh Hùng thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn.

Ông Trương Văn B2 và bà Nguyễn Kim O là vợ chồng. Ông B2 và bà O có 08 người con chung gồm: Trương Nghĩa G, Trương Thị H3, Trương Hữu H4, Trương Thị T6, Trương Hữu T7, Trương Thị L2, Trương Thị B1, Trương Thị L3.

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Trương Văn B2 và bà Nguyễn Kim O quản lý, sử dụng từ trước năm 1973 cho đến nay, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.265m² (đo đạc thực tế là 1.862m²) loại đất vườn và thổ.
- Thửa đất số 411, tờ bản đồ số 6, diện tích 3.747m² (đo đạc thực tế là 3.642m²) loại đất vườn.
- Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 9, diện tích 641m² (đo đạc thực tế là 621,6m²) loại đất thổ.

Các thửa đất nói trên tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trên thửa đất số 391 và 411 trước đây bà O trồng cam, quýt và hiện nay đang trồng nhãn. Vào năm 2004, bà O có xây dựng 02 căn nhà, đến năm 2010 xây dựng thêm 01 căn nhà trên thửa đất số 92.

Việc bà O xây dựng nhà có ông Huỳnh Việt Hùng xác nhận thời gian xây dựng. Ngoài ra, ông Hùng còn xác nhận: Ông Trương Văn B2 và Bà Nguyễn Kim O đã sử dụng các thửa đất tranh chấp ổn định và bà O là người được quyền sử dụng và canh tác các thửa đất số 391, 411 và 92 từ năm 1973 đến nay.

Ngoài ra, những người làm chứng gồm: Ông Ngô Văn N3, ông Huỳnh Văn L6, ông Ngô Thành L7, bà Nguyễn Thị C2 là các hộ sử dụng đất liền kề với diện tích đất tranh chấp đã xác nhận cụ thể: Bà O sử dụng đất liên tục từ trước và sau năm 1973 cho đến nay. Tuy nhiên, từ khi sử dụng đất cho đến nay, bà O chưa thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Hiện nay, diện tích đất, nhà ở và toàn bộ cây trồng trên đất tranh chấp, bà O đã cho con ruột là bà Trương Thị B1 sở hữu và sử dụng.

Việc ông Trương Nam T, bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ, ông Trương Thành T2 yêu cầu chia thừa kế và cho rằng diện tích đất tranh chấp là di sản của ông Trương Văn H5 và bà Lê Thị T8 là không đúng.

Bà H3 và bà B1, có anh Hùng đại diện theo ủy quyền có ý kiến: Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn thì cây trồng, vật kiến trúc (03 căn nhà cấp 4) trên các thửa đất số 391, 411, 92 bà H3 và bà B1 sẽ tự nguyện tháo dỡ, đôn bỏ và di dời. Riêng khu mộ của ông, bà trên diện tích đất của người nào được chia, người đó có trách nhiệm quản lý. Đồng thời, bà H3 và anh Hùng thống nhất: Trên thửa đất số 92 có một số cây trồng không có giá trị nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Hiện nay, thửa đất số 92 có diện tích đất 59.4m² do nhà nước quản lý, không cấp quyền sử dụng đất cho ai nên bà H3 và bà B1 không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay, bà B1 cho anh Hà Tuấn L4 và anh Trần Duy K1 thuê 02 căn nhà trên đất để mở tiệm cho thuê áo cưới. Bà B1 và anh Lợi, anh Khanh thống nhất tự thỏa thuận, không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê nhà trong vụ án này. Trường hợp, các bên không thỏa thuận được và có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

* Ý kiến, trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị B1 và bà Trương Thị L2:

Không thống nhất với trình bày và kháng cáo của các nguyên đơn.

Nguồn gốc đất tranh chấp không thuộc quyền của ông Trương Văn H5, bà Lê Thị T8 mà do ông Trương Văn B2, bà Nguyễn Kim O khai hoang từ trước năm 1973. Việc sử dụng đất tranh chấp của ông B2 và bà O có ông Huỳnh Văn L6, ông Ngô Văn N3, ông Huỳnh Việt H6 xác nhận.

Vào năm 1961, ông Trương Văn H5 tham gia cách mạng và hoạt động bí mật. Ông H5 có mua nhà tại Sa Đéc để bà T8 và các con ở. Đến năm 1974, ông H5 bị bệnh và chết tại Bệnh viện Sài Gòn nên diện tích đất tranh chấp không thể thuộc quyền sử dụng của ông H5 và bà T8 được. Vào thời điểm năm 1974, ông Ngô Thành L7 chỉ được 14 tuổi nên việc nghe ông H5 nói về nguồn gốc đất là của ông H5 để lại cho các con sẽ không chính xác. Đối với anh G, anh H4 đã được ông Trương Nam T nuôi, cho ăn học từ nhỏ và đã có mâu thuẫn với bà B1, bà H3 nên lời trình bày của những người làm chứng nói trên sẽ không khách quan.

Trên diện tích đất đang tranh chấp, trước đây bà O trồng cam, trồng xoài và hiện nay bà B1 trồng nhãn. Cây trồng trên đất tranh chấp không có cây trồng nào do ông T trồng. Việc các nguyên đơn trình bày: do ông T bận công tác nên không có thời gian thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất là không phù hợp.

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 101 của Luật đất đai năm 2013, Điều 21 của Nghị định số 43 năm 2014 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của các nguyên đơn.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 63/2019/DS – ST, ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Trương Nam T, bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ, ông Trương Thành T2 đối với các thửa đất 391, 411 cùng tờ bản đồ số 6, thửa số 92, tờ bản đồ số 9 đất tọa lạc tại xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp;

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/9/2019 và 02 bản đồ trích đo khu đất tranh chấp ngày 07/9/2016 ở xã L, huyện C được Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất duyệt ngày 31 tháng 8 năm 2016).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

* Chị Trương Thị H3, Trương Thị B1 được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

* Về án phí: Ông Trương Nam T, Trương Thị H1, Trương Thị Đ được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Trương Thành T2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 14.196.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.650.000đ theo biên lai số 0003039 ngày 08/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Sau khi khấu trừ số tiền án phí dân sự ông Trương Thành T2 phải nộp tiếp là 8.546.000 đồng.

+ Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 1.000.000 đồng các nguyên đơn Trương Nam T, Trương Thị H1, Trương Thị Đ và Trương Thành T2 mỗi người phải chịu 250.000đồng. Do bà Đ đã tạm ứng trước và chi xong nên ông T, bà H1, ông T2 mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà Đ là 250.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, vào ngày 25/11/2019, ông Trương Nam T, bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ và ông Trương Thành T2, là nguyên đơn của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Trương Nam T, bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ và ông Trương Thành T2 đã kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Các nguyên đơn yêu cầu:

- Buộc bà Trương Thị H3 và bà Trương Thị B1 trả lại 03 thửa đất đang tranh chấp tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện C gồm:

+ Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 9, diện tích đo đạc thực tế là 621.2m².

+ Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 6, diện tích đo đạc thực tế là 1.862m².

+ Thửa đất số 411, tờ bản đồ số 6, diện tích đo đạc thực tế là 3.642m².

- Ông Trương Nam T, bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ và ông Trương Thành T2 yêu cầu mỗi người được hưởng thừa kế theo pháp luật di sản của ông Trương Văn H5 và bà Lê Thị T8, cụ thể: Thửa đất số 92 với diện tích 124.32m²; Thửa đất số 391 với diện tích 372.4m² và thửa đất số 411 với diện tích 728.4m².

Bà Trương Thị B1 không đồng ý với nội dung do các nguyên đơn trình bày và kháng cáo.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp:

Các nguyên đơn chứng minh nguồn gốc đất qua các chứng cứ:

- Công văn số 123/UBND-HC ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C V/v cung cấp thông tin theo nội dung Công văn số 423/CV-TA ngày 05/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện C thể hiện nội dung: *“Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông Trương Văn H5 và bà Lê Thị T8 là cha, mẹ ruột ông Trương Văn B2 (chồng bà Nguyễn Kim O) và ông Trương Nam T. Năm 1994, ông Trương Văn B2 (chồng bà Nguyễn Kim O) làm đơn xin kê khai đăng ký quyền sử dụng đất tại thửa đất số 592, tờ bản đồ số 01 (bản đồ 299) đối chiếu sang hệ thống bản đồ lưới tọa độ thuộc 01 phần thửa 391 và thửa 411, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã L. Năm 1996, ông Trương Nam T làm đơn xin kê khai đăng ký quyền sử dụng ruộng đất tại thửa 593 tờ bản đồ số 1 (bản đồ 299) đối chiếu sang hệ thống bản đồ lưới tọa độ thuộc 01 phần thửa 391 và thửa 411, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã L. Phần đất thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã L theo sổ mục kê đang quản lý không thể hiện tên chủ sử dụng đất do khoanh bao nên chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân...”*

- Người làm chứng cho các nguyên đơn gồm: ông Lê Văn U, bà Lê Thị H7, ông Ngô Thành L7, ông Ngô Văn B3, ông Trần Văn S, ông Trương Nghĩa G, ông Trương Hữu H4 đều xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Trương Văn H5 và bà Lê Thị T8.

Xét thấy: Ủy ban nhân dân huyện C xác nhận nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông Trương Văn H5 và bà Lê Thị T8 là cha, mẹ ruột ông Trương

Văn B2 (chồng bà Nguyễn Kim O) và ông Trương Nam T nhưng không có một trong các loại giấy tờ thể hiện trên diện tích đất tranh chấp gồm có: Nhà ở, vật kiến trúc khác (như: nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng nước, nhà để ô tô, nhà thờ, tường xây làm hàng rào gắn với nhà ở, các công trình xây dựng trên đất được giao để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh như nhà xưởng, kho tàng, hệ thống tưới, tiêu nước, chuồng trại chăn nuôi hay vật kiến trúc khác hoặc trên đất có các tài sản khác như cây lấy gỗ, cây lấy lá, cây ăn quả, cây công nghiệp hay các cây lâu năm khác) gắn liền với quyền sử dụng đất được quy định tại Khoản 1 phần II của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 08/10/2004 của Hội đồng Thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình.

Khi Tòa cấp phúc thẩm có Quyết định số 123/2020/QĐ-CCTLCC ngày 19/5/2020 về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân xã L cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện nguồn gốc đất thuộc thửa 92, 391, 411 nhưng Ủy ban nhân dân xã L không thể cung cấp được.

Đồng thời, qua lời trình bày của người làm chứng là ông Trần Văn S tại phiên tòa cấp phúc thẩm: Ông S sinh sống giáp ranh đất với đất của bà O từ nhỏ nhưng giáp với thửa đất nào, ông S không biết. Ông S biết đất tranh chấp là của cha mẹ chồng của bà O do cha ruột của ông S nói lại. Nội dung cụ thể về nguồn gốc đất tranh chấp, ông S không biết.

[2] Quá trình sử dụng đất:

Các nguyên đơn thừa nhận: Từ năm 1973 đến nay, ông B2, bà O và các con của ông B2, bà O cụ thể là bà H3 và bà B1 sử dụng diện tích đất tranh chấp. Trong quá trình ông B2 và bà O sử dụng đất, ông Trương Nam T có đưa tiền để ông B2 và bà O trồng 350 cây nhãn. Khi Tòa sơ thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ vào năm 2016, số cây nhãn nói trên vẫn còn.

Tuy các nguyên đơn không sử dụng diện tích đất tranh chấp nhưng vào năm 1996, ông Trương Nam T có tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp và giấy tờ cũng như hồ sơ kê khai, đăng ký đất nói trên do Ủy ban nhân dân xã L đang lưu giữ mà đại diện theo ủy quyền của ông Thắng xuất trình tại phiên tòa. Đó là Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất vào ngày 15/3/1996 (Bản photo), tên người đăng ký là ông Trương Nam T và không thể hiện nguồn gốc ruộng đất như thế nào.

[3] Xét kháng cáo của ông Trương Nam T, bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ và ông Trương Thành T2:

Khi ông Trương Nam T, bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ và ông Trương Thành T2 khởi kiện và kháng cáo đã trình bày, đưa ra giấy tờ, chứng cứ và tài liệu:

- Khi ông Trương Văn H5 và bà Lê Thị T8 còn sống đã cho ông Trương Văn R, ông Trương Văn B2, bà Trương Thị H1 và bà Trương Thị Đ các thửa đất số 92, 391, 411. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Tờ xác nhận về nguồn gốc đất của ông Lê Văn U, bà Lê Thị H7, ông Ngô Thành L8, ông Ngô Văn B3, ông Trần Văn S; Giấy xác nhận của ông Trương Nghĩa G; Tờ tường trình cam kết của ông Trương Hữu H4.

- Công văn số 01/UBND-HC ngày 17/01/2017 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện C V/v cung cấp thông tin, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Công văn số 123/UBND-HC ngày 28/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C V/v cung cấp thông tin theo nội dung Công văn số 423/CV-TA ngày 05/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện C thể hiện nội dung: *“Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông Trương Văn H5 và bà Lê Thị T8 là cha, mẹ ruột ông Trương Văn B2 (chồng bà Nguyễn Kim O) và ông Trương Nam T...”*.

Xét thấy: Các nguyên đơn chứng minh nguồn gốc đất tranh chấp thuộc di sản của ông Trương Văn H5 và bà Lê Thị T8 từ lời trình bày của những người làm chứng thể hiện tại hồ sơ và nội dung xác định nguồn gốc đất của Ủy ban nhân dân xã L, của Ủy ban nhân dân huyện C. Nhưng không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ cụ thể nào thể hiện nguồn gốc đất là của bà Lê Thị T8 và ông Trương Văn H5.

Bà Lê Thị T8 (chết năm 1965) và ông Trương Văn H5 (chết năm 1974) không để lại giấy tờ, tài liệu xác định về nguồn gốc đất. Vào thời chế độ cũ, bà T8 và ông H5 cũng chưa được cấp quyền sử dụng, trích lục địa bộ và trên sổ bộ thuộc Ty điền địa trước đây cũng không có tên của bà T8 và ông H5... Trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn xác định bà T8 và ông H5 cho đất các ông, bà gồm: Ông Trương Văn R, ông Trương Văn B2, ông Trương Nam T, bà Trương Thị H1 và bà Trương Thị Đ. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn trình bày: Bà T8 và ông H5 cho ông Trương Nam T diện tích đất tranh chấp sau năm 1975 nên vào năm 1996, ông T tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Và tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ cũng thừa nhận diện tích đất tranh chấp bà T8 và ông H5 cho ông T.

Tờ xác nhận của những người làm chứng cho các nguyên đơn gồm: ông Lê Văn U, bà Lê Thị H4, ông Ngô Thành L8, ông Ngô Văn B3, ông Trần Văn S đều có nội dung: Nguồn gốc đất là của ông Trương Văn H5 và bà Lê Thị T8, có nghe nói lại khi qua đời để lại cho ông Trương Văn R, ông Trương Văn B2, ông Trương Nam T, bà Trương Thị H1 và bà Trương Thị Đ thừa đất 92 cặp Quốc lộ, thửa 391, 411. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Nội dung các Tờ xác nhận nói trên của những người làm chứng có mâu thuẫn với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm và bà Đ. Vả lại, trước đây diện tích đất tranh chấp chưa có sổ thừa cụ thể nên dựa vào cơ sở nào mà những người làm chứng biết được thừa đất nào để xác định nội dung nói trên? Trong khi đó, người làm chứng là ông Trần Văn S có trình bày tại phiên tòa cấp phúc thẩm: Ông S chỉ nghe cha ruột của ông nói lại việc ông H5 cho đất các con, đất của ông S giáp với thửa đất nào của bà O, nội dung cụ thể về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp... ông S không biết.

Nếu ông T được cha mẹ cho đất, cho diện tích đất cụ thể bao nhiêu, giấy tờ thể hiện việc cho đất...và từ sau năm 1975 đến nay, lý do nào ông T không yêu cầu ông B2 và bà O giao trả lại diện tích đất mà ông được thừa hưởng? Ông T cũng không sử dụng đất, không thực hiện các nghĩa vụ của người được quyền sử dụng đất...

Ngoài ra, lời trình bày của người làm chứng là ông Ngô Thành L8, ông Ngô Văn B3, ông Trương Hữu H4 đối với nguồn gốc đất. Vào khoảng năm 1973 – 1975, ông L8 được khoảng 12 tuổi, ông G được khoảng 11 tuổi và ông H4 được khoảng 07 tuổi thì việc các ông biết, chứng kiến, nghe, thấy...về nguồn gốc đất là chưa chính xác. Lời trình bày của những người làm chứng còn lại là không khách quan như nhận định của Tòa cấp sơ thẩm.

Theo quy định của pháp luật, lời trình bày của người làm chứng được xem là chứng cứ khi phù hợp với các giấy tờ, tài liệu, các chứng cứ khác do các bên đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập được.

Đồng thời, việc bà T8 và ông H5 cho ai diện tích đất tranh chấp, các nguyên đơn cũng không có giấy tờ chứng minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn xuất trình 02 Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất tên người đăng ký là Trương Văn B2 vào ngày 28/6/1994 và Trương Nam T vào ngày 15/3/1996 để làm căn cứ chứng minh. Tuy nhiên, cả 02 đơn nói trên không thể hiện nguồn gốc ruộng đất là của ai.

Như nội dung đã phân tích nói trên, Công văn xác nhận về nguồn gốc đất của Ủy ban nhân dân xã L và Ủy ban nhân dân huyện C không kèm theo hồ sơ lưu trữ về nguồn gốc đất, chứng cứ pháp lý, tài liệu và một trong các loại giấy tờ thể hiện trên đất có tài sản, vật kiến trúc...được quy định tại Khoản 1 phần II của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 08/10/2004 của Hội đồng Thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình quy định về “xác định quyền sử dụng đất là di sản” thì diện tích đất đang tranh chấp nói trên không phải là di sản của ông Trương Văn H5 và bà Lê Thị T8.

Trong khi đó, ông Trương Văn B2 và bà Nguyễn Kim O đã được nhà nước cấp sổ thuế nông nghiệp gia đình từ ngày 01/12/1992 và nộp thuế cho nhà nước theo quy định. Gia đình ông B2 và bà O sử dụng đất liên tục từ năm 1973 đến nay. Bà O cất nhà trên đất tranh chấp, cho người khác thuê nhà, trồng cây....Bà O, bà H3 và bà B1 cũng không thừa nhận về nguồn gốc đất và việc ông T đưa tiền cho ông B2, bà O mua 350 cây nhãn về trồng...

Từ nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: ông Trương Nam T, bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ và ông Trương Thành T2 kháng cáo yêu cầu chia di sản của ông Trương Văn H5 và bà Lê Thị T8 theo pháp luật là không có căn cứ và không phù hợp nên không chấp nhận.

[4] Những thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm:

- Tại điểm a Khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án có quy định “...*Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch;*”. Như vậy, việc Tòa cấp sơ thẩm buộc ông Trương Thành T2 phải chịu số tiền 14.196.000 đồng (Mười bốn triệu một trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm là không đúng với quy định nói trên của Nghị quyết.

- Tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm (trang 16) có nội dung “*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*”. Vụ án này, các bên đương sự không ai phải thực hiện nghĩa vụ cho ai nên Tòa cấp sơ thẩm không phải tuyên nội dung nói trên.

Đối với những sai sót nói trên, Tòa cấp sơ thẩm cần khắc phục và rút kinh nghiệm.

Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên ông T, bà H1, bà Đ, ông T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trương Thị B1 và bà Trương Thị L2 là phù hợp và có căn cứ nên chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết sửa bản án sơ thẩm: Có căn cứ chấp nhận diện tích đất tranh chấp là di sản của ông Trương Văn H5 và bà Lê Thị T8. Nhưng chỉ chấp nhận chia giá trị di sản bởi vì phía bị đơn đã sử dụng đất tranh chấp ổn định. Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn yêu cầu Hội đồng xét xử tiến hành thu thập chứng cứ về việc xác định nguồn gốc đất từ Ủy ban nhân dân huyện C.

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã có Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 123/2020/QĐ-CCTLCC ngày 19/5/2020 đề nghị Ủy ban nhân dân xã L cung cấp chứng từ, tài liệu, hồ sơ (nếu có). Bởi vì Ủy ban nhân dân huyện C dựa vào đề nghị của

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C và cung cấp thông tin từ Ủy ban nhân dân xã L thể hiện nguồn gốc của diện tích đất thuộc các thửa 391, 411 tờ bản đồ số 6 và thửa đất 92, tờ bản đồ số 9. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Nhưng Ủy ban nhân dân xã L không cung cấp chứng cứ, tài liệu hoặc hồ sơ về việc xác định nguồn gốc các diện tích đất tranh chấp mà Ủy ban chỉ trả lời bằng Văn bản số 56/UBND-HC ngày 25/5/2020 cho Tòa án thể hiện nội dung về nguồn gốc đất tranh chấp và không kèm theo giấy tờ, tài liệu, chứng cứ nào về nguồn gốc đất.

Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị thu thập thêm chứng cứ về nguồn gốc đất tranh chấp và hướng giải quyết của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự;

Điều 99, Điều 100, Điều 167 và Điều 203 của Luật đất đai;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Nam T (Trương Quang H), bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ và ông Trương Thành T2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Nam T (Trương Quang H), bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ, ông Trương Thành T2 yêu cầu chia thừa kế và được hưởng di sản của ông Trương Văn H5 và bà Lê Thị T8 đối với các thửa đất số 391, số 411 tờ bản đồ số 6 và thửa đất số 92, tờ bản đồ số 9. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Trương Thị H3, bà Trương Thị B1 được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất của người có quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện C và 02 Bản đồ trích đo khu đất tranh chấp của ông Trương Nam T xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp do Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C đo vẽ vào ngày 07/9/2016).

3. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) ông Trương Nam T, bà Trương Thị H1, bà Trương Thị Đ và ông Trương Thành T2 mỗi người phải chịu số tiền 250.000 đồng. Số tiền 1.000.000 đồng bà Đ đã tạm ứng và chi xong nên ông T, bà H1, ông T2 mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà Đ số tiền 250.000 đồng (Hai trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về án phí:

- Ông Trương Nam T, Trương Thị H1, Trương Thị Đ được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trương Thành T2 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T2 đã nộp là 5.650.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003039 ngày 08/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, ông Trương Thành T2 còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 5.350.000 đồng (Năm triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

- Ông Trương Thành T2 được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003624 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.C;
- Chi cục THADS H.C;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp

